



Choi Wonseok

WINNER'S STUDY KOREAN BEGINNER (WORKBOOK)

Choi Wonseok

Winner's Study

Korean Beginner
(WORKBOOK)



NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ CHOI WONSEOK
Choi Wonseok (Chủ biên)

Winner's Study

Korean Beginner
(WORKBOOK)



NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI THỊ HƯƠNG

Chịu trách nhiệm nội dung

LÊ QUANG KHÔI

Biên tập và sửa bản in

NGUYỄN THẢO NGUYỄN

Thiết kế maket nội dung

ĐẶNG NGUYỄN VŨ

Thiết kế bìa

ĐẶNG NGUYỄN VŨ

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9, Ngõ 26, Phố Hoàng Cầu, Quận Đống Đa, Hà Nội

VPGD: Số 347 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội

ĐT: (024) 66860751 - (024) 66860752

Email: nxbdantri@gmail.com

Website: nxbdantri.com.vn

In 1.000 bản, khổ 19 x 27 cm, tại Công ty TNHH In Tre Xanh.

Địa chỉ: Thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội.

Số ĐKXB: 409-2023/CXBIPH/20-12/DT.

Quyết định xuất bản số: 260/QĐ-NXBĐT, ngày 21 tháng 02 năm 2023.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023.

ISBN: 978-604-304-963-3

Trình bày Nhà xuất bản Dân Trí

Liên kết xuất bản: Công Ty TNHH HWS Việt Nam

Không sao chép, tái bản một phần hay toàn bộ giáo trình này nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Ngoại ngữ Choi Wonseok (Công Ty TNHH HWS Việt Nam) và Nhà xuất bản Dân Trí.

Bản quyền tiếng Việt, 2023 thuộc Công Ty TNHH HWS Việt Nam. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công Ty TNHH HWS Việt Nam đều bất hợp pháp và vi phạm xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế, công ước Berne về bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ. Nếu có thắc mắc về giáo trình xin liên lạc với Nhà xuất bản Dân Trí.

Lời nói đầu

*Nếu bạn muốn bắt đầu học tiếng Hàn mà chưa biết bắt đầu từ đâu thì cuốn sách **Bài tập tiếng Hàn sơ cấp 1 (Winner's Study Korean Beginner - Workbook)** này là dành cho bạn!*

Cuốn sách được Giáo sư Choi Wonseok - người có kinh nghiệm 11 năm sinh sống và dạy tiếng Hàn cho các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, các trung tâm tiếng Hàn... tại Việt Nam - dày công nghiên cứu, dựa trên những kinh nghiệm thực tế và nền tảng lý luận sư phạm viết ra. Sách Bài tập tiếng Hàn sơ cấp 1 (Winner's Study Korean Beginner - Workbook) được dùng học kèm với giáo trình Tiếng Hàn sơ cấp 1 (Winner's Study Beginner) của cùng tác giả và đều được dành cho người học tiếng Hàn trình độ mới bắt đầu.

Cuốn sách Bài tập tiếng Hàn sơ cấp 1 (Winner's Study Korean Beginner - Workbook) với bố cục rõ ràng, mạch lạc, nội dung luôn theo sát các bài giảng trong sách giáo trình, cùng với minh họa hình ảnh trực quan, sinh động. Cuốn gồm 15 bài tập lớn (trong mỗi bài tập lớn sẽ chia ra làm nhiều bài tập nhỏ ở các dạng khác nhau) theo sát nội dung 15 bài giảng lớn của cuốn sách Tiếng Hàn sơ cấp 1 (Winner's Study Beginner), sẽ giúp cho người học dễ dàng nắm bắt được cả kho từ vựng ngôn ngữ phong phú; cùng với các dạng bài tập điển hình, cơ bản nhất sẽ giúp người học nắm vững kiến thức ngữ pháp, hiểu nhanh, hiểu sâu trong quá trình học tập tiếng Hàn.

Học tiếng Hàn có khó không? Học tiếng Hàn không khó khi bạn được tiếp cận với những cuốn giáo trình bài bản, khoa học như hai cuốn sách Tiếng Hàn sơ cấp 1 (Winner's Study Beginner) và Bài tập tiếng Hàn sơ cấp 1 (Winner's Study Korean Beginner - workbook) của Giáo sư Choi Wonseok. Chúng tôi mong muốn những nội dung chuyển tải trong hai cuốn sách này sẽ thực sự hữu ích đối với người học: từ lý thuyết đến thực hành; từ học tập chăm chỉ với thầy, với bạn đến giao tiếp thành thực và sẵn sàng kiến thức cho những kỳ thi tiếng Hàn mà người học đặt vào đó nhiều kỳ vọng.

Chúc các bạn thành công.

Tác giả

Mục lục

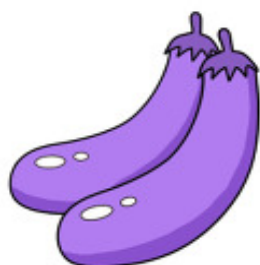
	Nội dung	Ngữ pháp	Trang
Phần mở đầu	Bảng chữ cái tiếng Hàn	• Nguyên âm, phụ âm, phụ âm cuối, cách ghép âm • 1 số câu chào hỏi thông dụng trong tiếng Hàn	1
Bài 1	• Từ vựng về Quốc tịch, nghề nghiệp • Từ vựng về đồ dùng học tập, văn phòng	Ngữ pháp • 은/는 Danh từ 입니다. • 은/는 Danh từ 이/가 아닙니다. • 이것 / 그것 / 저것	17
Bài 2	• Từ vựng địa điểm • 1 số danh từ thường dùng	Ngữ pháp • 여기 / 거기 / 저기 • Danh từ 은/는 이/가 있습니다 - 없습니다. • Địa điểm 에 Danh từ 이/가 있습니다 - 없습니다.	25
Bài 3	• Một số động từ thường dùng • Một số tính từ thường dùng • Đại từ nghi vấn	Ngữ pháp • -ㅂ니다. • -을/를 • -에서 • Động từ 고 싶다.	33
Bài 4	Các thì trong tiếng Hàn • Thì hiện tại : 현재 시제 • Thì hiện tại tiếp diễn: 현재 진행 시제 • Thì tương lai : 미래 시제 Động từ/Tính từ 겠다. Động từ/Tính từ (으)ㄴ 거다. • Thì quá khứ : 과거 시제	Ngữ pháp • 아/어요 규칙 (Quy tắc) • 아/어요불규칙 (Bất quy tắc)	41
Bài 5	• Từ vựng về các thứ trong tuần • Từ vựng về ngày, tháng, năm • Số Hán Hàn, đơn vị dùng Hán Hàn	Ngữ pháp • Thời gian 에 • Dành từ 1 하고, 와/과, (이)랑 Danh từ 2	53
Bài 6	• Từ vựng về thời gian • 1 số động từ thường gặp • Số thuần Hàn, đơn vị dùng thuần Hàn	Ngữ pháp • 안 / -지 않다. • 못 + Động từ, động từ지 못하다.	59

Bài 7	• Từ vựng về đồ ăn Hàn quốc • Từ vựng về: “vị” • Từ vựng dùng trong nhà hàng	Ngữ pháp • Động từ (으)십시오. • Động từ (으)래요? • Động từ (으)까요?	67
Bài 8	중간고사 연습	Luyện tập, kiểm tra giữa kỳ	76
Bài 9	• Từ vựng chỉ phương hướng • Từ vựng về nhà cửa, nội thất	Ngữ pháp • Động từ (으)세요. • Danh từ 도 • Danh từ (으)로	77
Bài 10	• Từ vựng về gia đình • Từ vựng về nghề nghiệp • Kính ngữ của từ loại danh từ	Ngữ pháp Kính ngữ • Chủ ngữ 께서, 께서는 • Động từ, Tính từ (으)시다. • Danh từ (이)시다.	85
Bài 11	• Từ vựng về các mùa • Từ vựng về thời tiết, nhiệt độ	Ngữ pháp • Động từ, Tính từ 고 • Thời gian 부터 ~ 까지 • Địa điểm 에서 ~ 까지	95
Bài 12	• Từ vựng về điện thoại	Ngữ pháp • Danh từ 에게, 한테, 께 • Động từ, tính từ 지만 • Động từ (으)려고 하다.	103
Bài 13	• Từ vựng về sinh nhật • Từ vựng về quà sinh nhật	Ngữ pháp Động từ, Tính từ, Danh từ 아/어서 – 여서 • Cách chia cho động từ, tính từ • Cách chia cho danh từ 이다.	111
Bài 14	• Từ vựng về vận động • Từ vựng về sở thích • Từ chỉ tần suất, biểu hiện mức độ	Ngữ pháp • Động từ (으)ㄴ 수 있다/없다. • Động từ 기/ 는 것	119
Bài 15	• Từ vựng về phương tiện giao thông	Ngữ pháp • Danh từ (으)로 • Động từ (으)러 가다.	127

BẢNG CHỮ CÁI

ㄱ 기억

ㄱ	ㄱ	ㄱ	ㄱ
---	---	---	---



가지

가	지	가	지	가	지



거미

거	미	거	미	거	미



고래

고	래	고	래	고	래

ㄴ **니은**

ㄴ	ㄴ	ㄴ	ㄴ
---	---	---	---



나무

나	무	나	무	나	무



비누

비	누	비	누	비	누



나비

나	비	나	비	나	비

ㄷ

디글

ㄷ

ㄷ

ㄷ

ㄷ



도자기

도자기

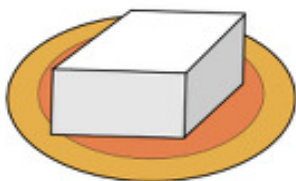
도자기



두루미

두루미

두루미



두부

두부

두부

두부

리 리를

리	리	리	리
---	---	---	---



라디오

라디오

라디오

--	--	--

--	--	--



로봇

로봇

로봇

--	--	--

--	--	--



도토리

도토리

도토리

--	--	--

--	--	--



미음



마스크

마 스 크

마 스 크

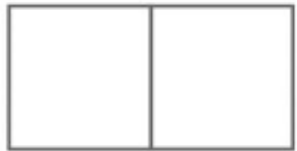


모자

모 자

모 자

모 자

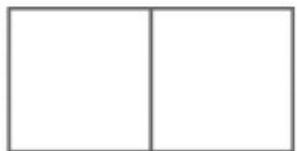
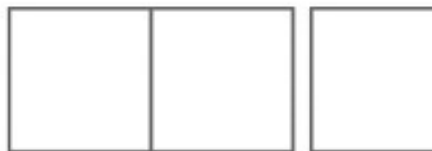


개미

개 미

개 미

개 미



ㅂ 비읍

ㅂ

ㅂ

ㅂ

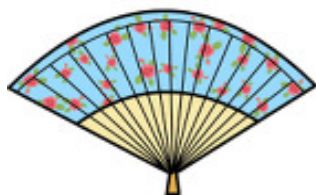
ㅂ



바 나 나

바 나 나

바 나 나



부 채

부 채

부 채

부 채



바 지

바 지

바 지

바 지

人 시옷

人

人

人

人



사과

사과

사과

사과



사자

사자

사자

사자



소파

소파

소파

소파

○ 이응



아 기

아 기

아 기

아 기



야 구

야 구

야 구

야 구



어 머 니

어 머 니

어 머 니

스 지읒

스 스 스 스



주 스

주	스	주	스	주	스



지 우 개

지	우	개	지	우	개



지 도

지	도	지	도	지	도

치읓

치

읓

치

읓



티셔츠

티셔츠

티셔츠

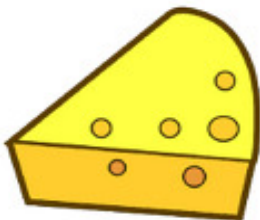


치마

치마

치마

치마



치즈

치즈

치즈

치즈

ㅋ 키읓

ㅋ	ㅋ	ㅋ	ㅋ
---	---	---	---



카메라

카	메	라	카	메	라



커피

커피	커피	커피



코끼리

코	끼	리	코	끼	리

ㅌ 티을

ㅌ

ㅌ

ㅌ

ㅌ



타조

타조 타조 타조



타이어

타이어 타이어



버터

버터 버터 버터

포 피 뽕

포	포	포	포
---	---	---	---



포도

포	도	포	도	포	도



피아노

피	아	노	피	아	노



피자

피	자	피	자	피	자

능 하이능

능

능

능

능



하마

하마

하마

하마

1

하나

하나

하나

하나



하트

하트

하트

하트

Bài 1

1과

(1) Điền tên quốc tịch bằng tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng sau.

			
프랑스	영국	태국	미국
			
한국	중국	일본	베트남
			
Đức	Brazil	Úc	Nga

			
Mông cổ	Ấn Độ	Philipin	Indônêsia

(2) Điền tiểu từ 은/ 는 vào chỗ trống thích hợp để hoàn thành chủ ngữ.

- 1) 저 베트남 사람입니다.
- 2) 짱 씨 은행원입니다.
- 3) 한국어 선생님 제 친구입니다.
- 4) 제 이름 란 입니다.

(3) Dịch sang tiếng Việt và ngược lại.

- 1) 안녕하세요?
저는 마이입니다.
- 2) 안녕하세요?
- 3) 제 이름은 하입니다.
- 4) 저는 의사입니다.
- 5) 김 씨는 한국 사람입니다.....

6) 김 씨는 여행 안내원입니까?.....

7) Xin chào.

Tôi là Linh.

Tôi là người Việt Nam.

Tôi là giáo viên tiếng Việt.

8) Bạn Nam có phải là bác sĩ không?

Không, không phải là bác sĩ. Là nhân viên ngân hàng.

.....

.....

(4) Điền nghĩa tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng sau.

SALESMAN 			
회사원 	주부 	선생님 	공무원
			
가수 	여행 안내원 	학생 	은행원
			
Luật sư 	Cảnh sát 	Đầu bếp 	Dược sĩ

			
Quân nhân	Bác sĩ	Y tá	Thông dịch viên

(5) Sử dụng từ cho sẵn, tạo câu theo cấu trúc S 은/는 N입니다.

- 1) 저 / 학생
- 2) 마이 / 선생님
- 3) 이영수 씨 / 제 친구
- 4) 제 친구 / 의사
- 5) 제 이름 / 남

(6) Hoàn thành câu

(Dựa vào nội dung câu đã cho để điền nội dung phù hợp).

1) 란 씨는 미국 사람입니까?

네,

2) 영어 선생님입니까?

아니요,

3) 화 씨는 학생입니까?

네,

4)?

아니요. 하 씨는 의사입니다.

5)?

네. 김민준 씨는 주부입니다.

(7) Viết đoạn văn giới thiệu bản thân.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

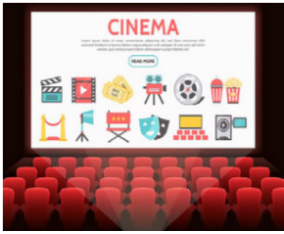
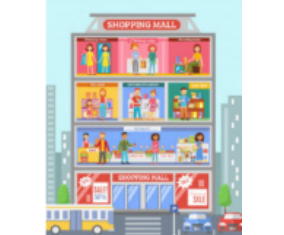
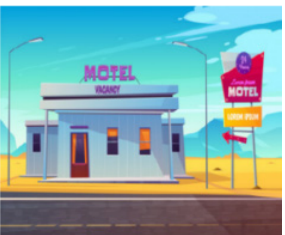
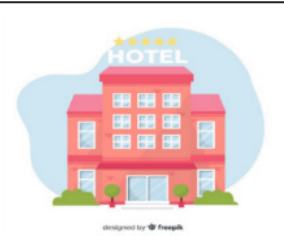
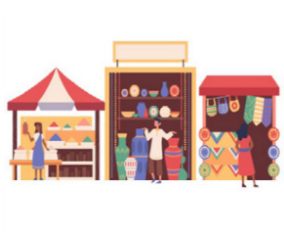
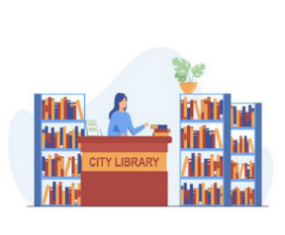
.....

.....

Bài 2

2과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng sau.

사무실		Nhà hàng, nhà ăn	
영화관		Hiệu thuốc	
백화점		Nhà nghỉ	
호텔		Trường học	
가게		Bưu điện	
시장		Thư viện	

(2) Điền tiểu từ 이/가 vào chỗ trống thích hợp.

- 1) 책상 없습니다.
- 2) 의자 있습니다.
- 3) 책상에 사전 있습니다.
- 4) 제 가방에 공책 없습니다.

(3) Đặt 5 câu với cấu trúc N 이/가 + 있습니다/ 없습니다.

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)

(4) Đặt 5 câu với cấu trúc Địa điểm 에 + N이/가 + 있습니다.

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)

(5) Viết đoạn văn giới thiệu về trường của em.

*(Trường học của em tên là gì? Có ở đâu? Ở trường có gì?
Không có gì? Kể tên các đồ vật có ở trong lớp học của em)*



.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(6) Dịch Hàn - Việt.

1) Tôi có từ điển tiếng Hàn. Không có từ điển tiếng Anh.

.....

2) Ở trung tâm thương mại có gì?

.....

3) Ở trung tâm thương mại có nhà hàng.

.....

4) Ở trung tâm thương mại có văn phòng phải không?

.....

Vâng. Ở trung tâm thương mại có văn phòng.

.....

Không. Ở trung tâm thương mại không có văn phòng.

.....

5) 여기는 어디입니까?

.....

여기는 한국 식당입니다.

.....

6) 저기는 화장실입니까?

.....

네, 화장실입니다.

.....

7) 저기는 어디입니까?

.....

저기는 학교입니다.

.....

8) 여기에 사전이 있습니다.

.....

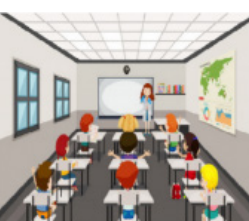
9) 저기에 무엇이 있습니까?

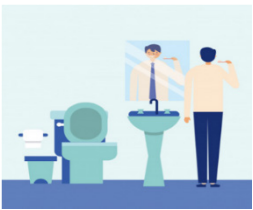
.....

저기에 시계가 있습니다.

.....

(7) Điền nghĩa tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng.

병원		Công ty	
은행		Nhà	
공원		Quán cà phê	
강의실		Hiệu sách	
교실		Phòng hội thảo	

화장실 		Nhà ăn học sinh 	
휴게실 		Giảng đường lớn, hội trường 	

Bài **3**
3과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng sau.

Tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Việt	Tiếng Hàn
좋아하다		Nói chuyện	
싫어하다		Làm việc	
쇼핑하다		Làm (tạo ra)	
누가 (Vị trí chủ ngữ)		Dùng bữa	
마시다		Đá bóng	
어디		Bao giờ, khi nào	
읽다		Du học	
무슨		Làm gì	
쉬다		Gọi điện thoại	
운동하다		Hát	
산책하다		Gặp, gặp gỡ	
사랑하다		Ăn, uống	
살다		Bán	
배우다		Ngủ	

Tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Việt	Tiếng Hàn
공부하다		Đi	
듣다		Đi lại thường xuyên	
누구		Mua	
보다		Đi du lịch	
어떻게 + V		Tại sao	

(2) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Bạn làm gì ở thư viện?

.....

2) Thầy Kim làm việc ở Trường Đại học Hà Nội. (하노이 대학교)

.....

3) Bạn Hyun ăn kimbap ở đâu?

.....

4) Min-su sống ở Hàn Quốc.

.....

(3) Điền câu trả lời phù hợp với câu hỏi.

(Dịch câu cho trước, hiểu nội dung rồi điền câu phù hợp bằng tiếng Hàn vào chỗ trống)

1) 가 : 어디에서 공부를 합니까?

나 : 저는.....

2) 가 : 농 씨는 식당에서 무엇을 합니까?

나 :

(4) Điền các tính từ bằng tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng sau.

Tiếng Hàn	Nghĩa tiếng Việt	Nghĩa tiếng Việt	Tiếng Hàn
기쁘다		Re	
예쁘다		To, lớn	
잘생기다		Nhỏ, bé	
적다		Thú vị, hay	
좋다		Xấu xí, khó nhìn	
슬프다		Đắt	
힘들다		Xấu, tồi	
재미없다		Nhiều	

(5) Đặt 5 câu với cấu trúc S 은/는 + N 을/를 + V.

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)

(6) Đặt 5 câu với cấu trúc S 은 / 는 + N 에서 + N 을 / 를 + V.

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)

(7) Điền nghĩa tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng sau.

			
친구	옷	사과	피자
			
바지	치마	빵	포도
			
Mũ	Cà phê	Sữa	Ví
			
Chó con	Âm nhạc	Nước	Báo

(8) Dịch sang tiếng Hàn (*chia tiểu từ và đuôi câu đầy đủ*).

1) Bạn xem phim ở đâu?

Tôi xem phim ở rạp chiếu phim CGV.

.....

2) Chúng tôi uống cà phê ở quán cà phê.

.....

3) Mẹ tôi mua áo ở chợ.

.....

4) Chị Linh uống nước ép.

.....

5) Bạn Yoona mua kem ở siêu thị.

.....

6) Tôi gặp giáo viên ở trường.

.....

7) Bố mẹ tôi đọc báo ở nhà.

.....

8) Tôi đi đến công viên.

.....

(9) Điền tiểu từ thích hợp (을 / 를) hoặc 에, 에서 vào chỗ trống thích hợp.

- 1) 책상 삽니다.
- 2) 누구 만납니까? 의사 만납니다.
- 3) 저는 집 한국어를 공부합니다.
- 4) 란 씨는 병원 갑니까?
네. 저는 병원 갑니다.
- 5) 하 씨는 여기에서 무엇 합니까?
- 6) 마이 씨는 어디 갑니까?
- 7) 하 씨는 어디 옷 삽니까?

저는 백화점 옷 삽니다.

(10) Hãy sử dụng ngữ pháp V고 싶다 / V고 싶어하다 để hoàn thành câu và dịch sang tiếng Việt.

- 1) 저는 어제 일찍 집에..... (가다).

.....

- 2) 저는 한국에서 불고기를.....(먹다).

.....

- 3) 제 친구는 비빔밥을.....(먹다).

.....

- 4) 저는 커피를.....(마시다).

.....

Bài 4

4과

< Đuôi câu 아/어요. >

- Chia các động từ, tính từ dưới đây theo thì quá khứ.

| → ㅆ 요

Từ vựng	Nghĩa	아/어요	Thì Quá khứ
내리다	Xuống		
놀리다	Trêu chọc		
떨어지다	Rơi xuống		
먹이다	Cho ăn		
보이다	Nhìn thấy		
붙이다	Dán, gắn		
빠지다	Rơi vào		
사라지다	Biến mất		
시키다	Bắt ai làm gì		
웃기다	Buồn cười, chọc cười		

하다 → 해요

Từ vựng	Nghĩa	아/어요	Thì Quá khứ
건강하다	Khỏe mạnh		
공부하다	Học		
궁금하다	Thắc mắc, tò mò		
설명하다	Giải thích		
연락하다	Liên lạc		
연습하다	Luyện tập		
예약하다	Đặt trước		
좋아하다	Thích		
필요하다	Cần thiết		
행복하다	Hạnh phúc		

받침 ㄷ

Từ vựng	Nghĩa	아/어요	Thì Quá khứ
걷다	Đi bộ		
듣다	Nghe		

르

Từ vựng	Nghĩa	아/어요	Thì Quá khứ
고르다	Chọn		
구르다	Cuộn tròn		
기르다	Nuôi, nuôi nấng		
나르다	Chuyển, chở		
누르다	Nhấn, bấm, ấn		
다르다	Khác		
마르다	Khát, khô, gầy		
모르다	Không biết		
바르다	Bôi, trát		
부르다	Gọi, kêu		
빠르다	Nhanh		
서두르다	Vội vàng, gấp rút		
오르다	Leo lên, lên		
자르다	Cắt, thái		
저지르다	Gây ra, làm ra		
찌르다	Đâm, chích		
흐르다	Trôi qua, chảy		

받침 ㅂ

Từ vựng	Nghĩa	아/어요	Thì Quá khứ
가볍다	Nhẹ		
고맙다	Cảm ơn		
눕다	Nằm, đặt mình		
굽다	Nướng		
귀엽다	Dễ thương		
더럽다	Bẩn, bẩn thỉu		
덥다	Nóng (thời tiết)		
두렵다	Lo lắng, lo sợ		
맵다	Cay		
무겁다	Nặng		
반갑다	Vui sướng, hân hoan		
부럽다	Ghen tị		
아름답다	Đẹp, tươi đẹp		
어둡다	Tối		
쭈다	Lượm lặt, nhặt		
즐겁다	Vui, vui vẻ		
춥다	Lạnh (thời tiết)		

받침 ㅅ

Từ vựng	Nghĩa	아/어요	Thì Quá khứ
낫다	Tốt hơn, khá hơn		
짓다	Xây, làm		
긋다	Kẻ		
잇다	Nối tiếp		
젓다	Khuấy		
붓다	Sung		

—

Từ vựng	Nghĩa	아/어요	Thì Quá khứ
슬프다	Buồn		
기쁘다	Vui sướng		
배고프다	Đói		
바쁘다	Bận rộn		
아프다	Đau		
예쁘다	Xinh đẹp		

Thì Quá khứ

(1) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 저는 점심에 밥과 김치를 먹었어요.

.....

2) 어제 저녁에 집에서 텔레비전을 봤어요.

.....

3) 아키라 씨는 일본에서 왔어요.

.....

4) 지난 주말에 친구와 같이 태국에 여행갔어요.

.....

5) 민호 씨는 우체국에서 편지를 보냈어요.

.....

6) 언니는 지난주에 카페에서 차를 마셨어요.

.....

7) 화 씨는 시장에서 생선하고 고기를 샀어요.

.....

8) 저는 그저께 가족들과 같이 백화점에서 쇼핑했어요.

.....

9) 저는 도서관에서 친구를 만났어요.

.....

(2) Sử dụng đuôi câu 아/어요 và dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Lan đã đi dạo ở công viên cùng với bạn trai.

.....

2) Tôi đã đi đến Châu Âu vào năm ngoái. (유럽: Châu Âu)

.....

3) Hôm qua trời đã mưa nhiều. (비가 내리다: trời mưa)

.....

4) Bạn Hải đã làm bài tập ở thư viện cùng với bạn.

.....

5) Đêm qua tôi đã đọc truyện tranh ở nhà bạn. (만화책: truyện tranh)

.....

6) Hôm qua Yoo Na đã đi đến viện bảo tàng. Ở đó có nhiều người.

.....

7) A : Cuối tuần trước bạn đã làm gì?

B : Tôi đã nghe nhạc ở nhà hát.

.....

.....

8) Su Bin đã chọn quà ở cửa hàng. (선물을 고르다: chọn quà)

.....

9) Tôi đã nướng thịt ở trong vườn cùng với em của tôi. (정원: vườn, 굽다: nướng)

.....

Thì hiện tại tiếp diễn

(1) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 저는 학교 운동장에서 축구하고 있어요.

.....

2) 하 씨는 공원에서 사진을 찍고있어요?

.....

3) 수빈 씨는 미국에서 살고 있어요.

.....

4) 저는 은행에 가고 있어요.

.....

5) 민호 씨는 등산하고 있어요?

.....

6) 언니는 중국에 여행가고 있어요.

.....

7) 화 씨는 교실에서 한국어를 가르치고 있어요. (가르치다: dạy)

.....

8) 형은 하노이 대학교에서 베트남어를 공부하고 있어요.

.....

9) 미 씨는 집에서 빨래하고 있어요.

.....

(2) Sử dụng đuôi câu 아/어요 và dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Mai đang xem phim ở rạp chiếu phim.

.....

2) Tôi đang ăn cơm trộn ở nhà hàng Hàn Quốc. (비빔밥: cơm trộn)

.....

3) Anh An đang nghe nhạc ở phòng khách. (거실: phòng khách)

.....

4) Bạn Lan đang tập thể dục ở công viên.

.....

5) Tôi đang học tiếng Hàn ở Trung tâm tiếng Hàn thầy Béo.

(뚝뚝이 선생님 한국어 어학원: Trung tâm tiếng Hàn thầy Béo)

.....

6) Yoo Na đang đọc sách ở thư viện phải không?

.....

7) A : Bây giờ bạn đang làm gì thế? (지금: bây giờ)

B : Tôi đang nghỉ ngơi ở nhà.

.....

.....

8) Anh Hải đang làm việc tại công ty Hàn Quốc.

.....

9) Tôi đang chơi cầu lông ở sân vận động. (배드민턴을 치다: chơi cầu lông)

.....

Thì Tương lai

(1) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 이 사람이 란 씨를 도와줄 거예요. (도와주다: giúp đỡ)

.....

2) 내일 학교 운동장에서 친구들과 같이 농구할 거예요.

.....

3) 하나 씨는 바다에서 사진을 많이 찍을 거예요.

.....

4) 준수 씨는 주말에 집을 청소하겠어요.

.....

5) 화 씨는 대학교에서 태권도를 배울 거예요. (태권도: Taekwondo)

.....

6) 주말에 저는 이 치마를 입을 거예요.

.....

7) 이번 금요일에 저는 교회에서 기도할 거예요. (기도하다: cầu nguyện)

.....

(2) Sử dụng đuôi câu 아/어요 và dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Cuối tuần này tôi sẽ đi đến Nha Trang cùng với bạn cùng lớp.

.....

2) Tối nay tôi sẽ gặp bạn ở trung tâm thương mại.

.....

3) Tháng sau thời tiết sẽ nóng. (날씨가 덥다: thời tiết nóng)

.....

4) Lát nữa Yoko định xem phim Hàn Quốc ở rạp chiếu phim CGV.

.....

5) Cuối tuần ở công viên sẽ có nhiều người.

.....

6) Ngày mai bạn Yu Jin sẽ sang Việt Nam.

.....

7) Tôi sẽ học tiếng Hàn chăm chỉ.

.....

8) Ngày kia tôi sẽ nghe nhạc Hàn Quốc cùng với bạn Lương.

.....

9) Năm tới Linh sẽ đi du học Hàn Quốc.

.....

Bài 5
5과

(1) Điền tiếp vào ô trống các thứ và tháng còn thiếu.

월요일		화요일		수요일	
Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7	
Chủ nhật		주말		주중	

Tháng 1		7월	
Tháng 2		8월	
Tháng 3		9월	
Tháng 4		10월	
Tháng 5		11월	
Tháng 6		12월	

(2) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 란 씨와 남 씨는 친구입니다.

.....

2) 어제 치킨과 맥주를 먹었어요. (맥주: bia, 치킨: gà)

.....

3) 그저께 민재 씨는 유나 씨와 술을 마셨어요. (술: rượu)

.....

4) 10월 2일에 일본에 갈 거예요.

.....

5) 은행과 약국은 2층에 있어요.

.....

(3) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Tôi sẽ gặp bạn ở thư viện vào thứ 6.

.....

2) Hôm qua, tôi đã xem phim cùng với bạn ở rạp chiếu phim.

.....

3) Năm ngoái, tôi đã đi du lịch cùng với mẹ.

.....

4) Hiệu sách và cửa hàng quần áo ở tầng 9.

.....

5) Tôi tập thể dục vào thứ 7 và chủ nhật.

.....

(4) Điền nghĩa tiếng Việt / tiếng Hàn vào ô trống.

Tiếng Hàn	Nghĩa Tiếng Việt	Nghĩa Tiếng Việt	Tiếng Hàn
년		Hôm qua	
월		Cuối tuần	
일		Ngày kia	
오늘		Hôm kia	
주중		Tuần trước	
내일		Ngày thường	
다음 달		Tháng trước	
다음 주		Tháng này	
지난해 / 작년		Năm nay	
이번 주		Năm sau	

(5) Viết các số Hán Hàn trong bảng sau.

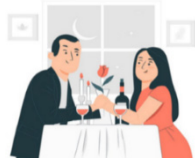
1		11	
2		12	
3		13	
4		14	
5		15	
6		16	
7		17	
8		18	
9		19	
10		20	
0		10,000	
10		100,000	
100		1,000,000	
1,000		10,000,000	

(6) Chọn **에, 와/과, 을/를** để điền vào chỗ trống và chia động từ / tính từ trong ngoặc với đuôi **아/어요** theo thì tương ứng.

- 1) 9월..... 학교..... (가다).
- 2) 화요일..... 목요일..... 수업이..... (있다).
- 3) 다음 주 금요일..... 시험..... (보다).
- 4) 평일..... 수미 씨.....수영 씨가 회사..... (가다).
- 5) 저는 꽃..... 선물..... (좋아하다).
- 6) 지난주..... 김밥..... 떡볶이..... (먹다).
- 7) 오늘 아침..... 선생님..... 학생이..... (이야기하다).
- 8) 비빔밥..... 김밥이..... (맛있다).
- 9) 2월 26일..... 옷..... 가방..... (사다).
- 10) 다음 달..... 다낭..... (여행을 가다).

Bài 6
6과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng sau.

오전 		Sáng / Bữa sáng 	
오후 		Sáng sớm 	
낮 		Tối / Bữa tối 	
밤 		Trưa / Bữa trưa 	

(2) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 오후 다섯 시에 집에 가요.

.....

2) 내일 아침 7시에 도서관에서 친구들과 숙제를 할 거예요.

.....

3) 이 옷은 안 예뻐요.

.....

4) 남 씨는 밤에 중국 드라마를 안 봐요. (드라마: Phim truyền hình)

.....

5) 저는 어제 오후에 학교에 안 왔어요.

.....

(3) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn sử dụng đuôi 아/어요.

1) Tôi tắm lúc 3 giờ chiều.

.....

2) Tôi đi đến trường vào lúc 6 giờ 15 phút sáng.

.....

3) Em tôi (đã) uống sữa vào lúc 9 giờ sáng nay.

.....

4) Tôi không học ở nhà.

.....

(4) Hãy hoàn thành các câu sau sử dụng ngữ pháp V/A + 지 않다 và dịch sang tiếng Việt.

1) 어제 친구..... (만나다).

Dịch:

2) 저는 밤늦게 음식..... (먹다).

Dịch:

3) 방학에 고향..... (가다).

Dịch:

4) 저는 커피를 (마시다).

Dịch:

5) 주말..... 집..... (청소하다).

(집: nhà, 청소하다: dọn dẹp)

Dịch:

(5) Điền đơn vị đếm tiếng Hàn.

Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Hàn
Tuổi		Giờ		Người		Cuộc điện thoại	
Lần		Số tháng		Tiếng		Lần	
Cốc, chén		Cái, quả		Con		Số tháng	
Bát		Chai, bình		Tờ		Bông hoa	
	1. Đếm số xe (xe ô tô, xe máy, ...) 2. Đếm số máy móc điện tử						
	Đôi (chỉ giày và tất) (không dùng với đũa, khuyên tai,...)						

(6) Viết đoạn văn kể về những việc em làm khi gặp bạn bè.

(Gặp bạn khi nào? Gặp ở đâu? Em và bạn làm gì ở đó? Máy giờ, em về nhà?.....)

.....

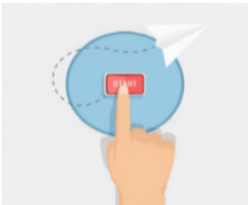
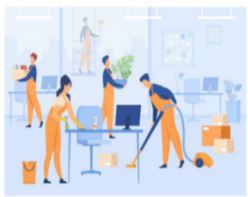
.....

.....

.....

.....

(7) Điền nghĩa tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng sau.

시작하다		tắm	
일어나다		Đi dã ngoại	
세수하다		Tan làm	
다니다		Bơi	
숙제하다		Kết thúc	
청소하다		Nấu ăn	

등산하다		Ăn ngoài	
이를 닦다		Đi làm	

(8) Chọn **에, 와/과, 을/를** để điền vào chỗ trống và chia động / tính từ trong ngoặc với đuôi **아/어요** theo thì tương ứng.

- 1) 점심시간.....은행..... (가다)
- 2) 내일 저녁.....햄버거.....치킨..... (먹다)
- 3) 어제 새벽 2시.....공항..... (도착하다)
(도착하다: đến / đến nơi)
- 4) 이 카페가 매일 밤 10시.....문..... (닫다)
(닫다: đóng)
- 5) 수업은 보통 11시 45분..... (끝나다)
(끝나다: kết thúc)
- 6) 몇 시.....영화가..... (시작하다)? (시작하다: bắt đầu)
- 7) 오전.....책..... (안 읽다)
- 8) 미나 씨가 주말..... (운동을 안 하다)
- 9) 시장에서 치마..... (안 사다)

(9) Viết chữ Thuần Hàn vào bảng sau.

1	2	3	4	5
6	7	8	9	10
11	12	13	14	15
16	17	18	19	20
30	40	50	60	70
80	90	100		

(10) Viết lại cách nói giờ (giờ: Thuần Hàn, phút giây: Hán Hán).

1) 2 giờ 30 phút

.....

2) 4 giờ 55 phút

.....

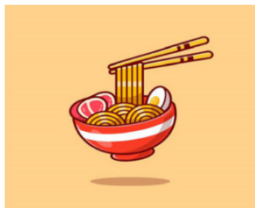
3) 7 giờ 30 phút

.....

Bài 7

7과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / tiếng Hàn vào bảng sau.

볶음밥		Canh đậu tương	
삼겹살		Cơm	
국수		Mì lạnh	
라면		Gà tần sâm	
불고기		Bánh gạo	
갈비		Cơm trộn	

김치찌개		Canh	
갈비탕		Kim chi	

(2) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Ngày mai, bạn có muốn cùng đến trường không?

.....

2) Hôm nay, bạn có muốn cùng ăn tối không?

.....

3) Hôm nay, bạn có muốn cùng học không?

.....

4) Ngày mai, bạn có muốn cùng học bài ở thư viện không?

.....

5) Tối nay, gặp nhau ở quán cà phê nhé?

.....

6) Chúng ta ăn mì lạnh và canh gà tần sâm ở nhà hàng Hàn Quốc nhé?

.....

7) Bạn ngồi ở kia được chứ? (chỗ ngồi: 자리)

.....

8) Trưa nay, chúng ta sẽ ăn gì?

.....

9) Trời đang mưa. Chúng ta dùng chung ô nhé?

(비가 오다: trời mưa, 우산: cái ô, 쓰다: dùng)

.....

10) Bài tập này khó quá. Tôi sẽ hỏi giáo viên.

(Bài tập: 숙제, khó: 어렵다)

.....

11) Hôm nay tôi sẽ ăn bún chả. (Bún chả: 분짜)

.....

12) Ngày mai tôi gọi điện thoại cho bạn lúc nào được?

.....

13) Bạn muốn uống cà phê không? Hay uống nước ép?

.....

(3) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 시장에 같이 갈래요?

.....

2) 같이 밥 먹을래요?

.....

3) 저는 숙제를 할래요.

.....

4) 은행에 갈래요.

.....

5) 주말에 같이 백화점에 갈까요?

.....

6) 몇 시에 만날까요?

.....

7) 무슨 영화를 볼까요?

.....

8) 날씨가 참 좋아요. 같이 산책할래요?

.....

9) 시간이 많아요. 영화를 같이 볼래요?

.....

(4) Hãy sử dụng ngữ pháp V(으)십시오 để hoàn thành các câu sau và dịch sang tiếng Việt.

1) 한국어를..... (배우다).

Dịch:.....

2) 식사를.....(하다).

Dịch:.....

3) 신문을.....(읽다).

Dịch:.....

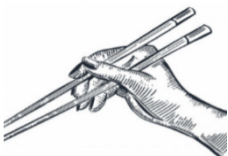
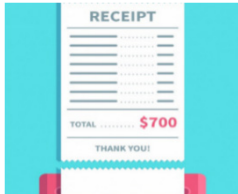
4) 일찍.....(가다).

Dịch:.....

5) 여기에.....(앉다).

Dịch:.....

(5) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

손님		Chỗ được hút thuốc lá	
젓가락		Tính tiền, tính toán	
영수증		Phiếu tính tiền	
컵		Thìa	
주문하다		Chỗ cấm hút thuốc lá	
메뉴		Bàn ăn	
종업원			

(6) Đặt 5 câu sử dụng ngữ pháp V(으)ㄴ래요?

1)

2)

3)

4)

5)

(7) Đặt 5 câu sử dụng ngữ pháp V(으)ㄴ까요?

1)

2)

3)

4)

5)

(8) Viết đoạn văn giới thiệu món ăn mà em thích.

(Em thích món ăn gì? Đó là món ăn nước nào?

Khi nào ăn món ăn đó? Em ăn món đó ở đâu?

Vị như thế nào? Giá bao nhiêu tiền?)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 8

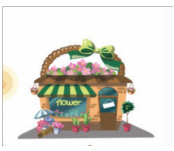
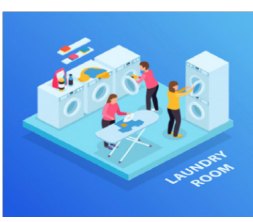
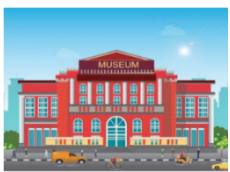
THI GIỮA KỲ

중간고사

Bài 9
9과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

밖		Bên phải	
뒤	 BEHIND	Trước	 IN FRONT OF
안	 IN	Bên trái	
아래	 UNDER	Trên	 ON
옆	 BESIDE	Hai phía	

빵집 		Tiệm hoa 	
세탁소 		Sở cảnh sát 	
지하철역 		Siêu thị 	
미용실 		Viện bảo tàng 	
이발소 		Trạm xe buýt 	

사이		Đối diện	
동		Phía Tây	
남		Phía Bắc	

(2) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) A: 은행이 어디에 있어요?

.....

B: 우체국과 병원 사이에 있어요.

.....

2) A: 경찰서가 어디에 있어요?

.....

B: 버스 정류장 맞은편에 있어요.

.....

3) 학교에 일찍 오세요.

.....

4) 한국어로 말하세요.

.....

5) 서로 사랑하세요.

.....

6) 월요일에 학원에 갔어요. 수요일에도 학원에 갔어요.

.....

7) 시장에서 옷을 샀어요. 가방도 샀어요.

.....

(3) Sử dụng đuôi 아/어요 và dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Hãy đi về phía bên trái.

.....

2) Rạp chiếu phim ở bên cạnh công viên.

.....

3) A: Sở cảnh sát nằm ở đâu?

.....

B: Nằm ở đối diện bến xe bus.

.....

4) Cuối tuần hãy dọn dẹp nhà cửa.

.....

5) Nhà vệ sinh ở tầng 1. Hãy đi xuống tầng 1.

.....

6) Cho tôi 1 Bulgogi và 2 Kimbap.

.....

7) Tôi thích chó. Tôi cũng thích cả mèo nữa.

.....

(4) Đặt 5 câu sử dụng ngữ pháp (으)로

.....

.....

.....

.....

.....

(5) Đặt 5 câu sử dụng ngữ pháp (으)세요

.....

.....

.....

.....

.....

(6) Đặt 5 câu sử dụng ngữ pháp 도

.....

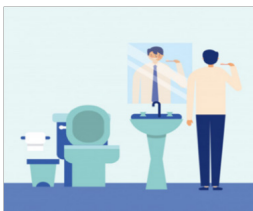
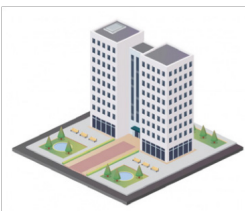
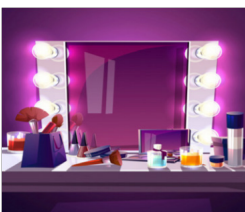
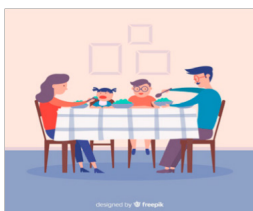
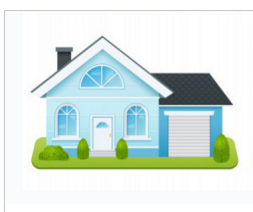
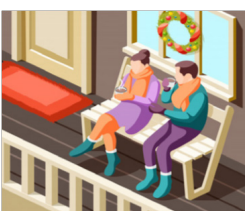
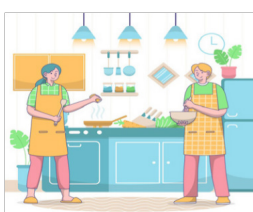
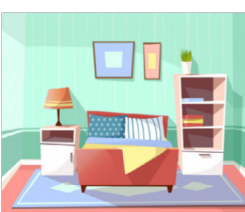
.....

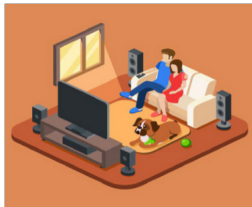
.....

.....

.....

(7) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

화장실		Chung cư	
옷장		Bàn trang điểm	
식탁		Lối vào	
주택		Tủ sách	
안방		Ban công	
부엌		Phòng ngủ	

침대		Bàn	
거실		Phòng giặt đồ	
공부방		Tòa nhà văn phòng	
소파		Tủ giày	

(8) Viết đoạn văn giới thiệu về ngôi nhà em.

(Nhà em ở đâu? Có mấy phòng? Kể tên các phòng.

Trong phòng có những đồ vật gì? Em thích phòng nào nhất?)

.....

.....

.....

.....

.....

Bài **10**
10과

(1) Sử dụng kính ngữ -(으)시 để viết lại đoạn văn dưới đây và dịch sang tiếng Việt.

지난 주말에 우리 어머니는 친구하고 같이 여행했습니다.

한라산에 다녀왔습니다.

어머니께서는 서울에서 아침 6 시쯤 출발했습니다.

4시간 후에 한라산 앞에 도착했습니다.

단풍이 아주 아름다웠습니다.

어머니는 단풍을 구경하고 사진을 많이 찍었습니다.

그 다음에 11 시에 근처 식당에서 식사를 했습니다.

된장찌개하고 여러가지 반찬을 먹었습니다.

그리고 기념품도 많이 샀습니다.

(2) Sử dụng kính ngữ -(으)시 để viết lại đoạn văn dưới đây.

어제 점심에 가족들과 함께 한국 식당에 갔습니다.

우리는 음식을 많이 시켰습니다.

아버지께서는 김치찌개를 좋아하고 어머니께서는

순두부찌개를 좋아합니다.

저는 비빔밥을 좋아합니다. 제 동생도 비빔밥을 좋아합니다.

하지만 어머니께서는 비빔밥을 좋아하지 않습니다.

그래서 안 먹었습니다. 그리고 저녁에 우리는 할머니 집에 갔습니다.

우리 할머니께서는 나이가 많습디다. 하지만 건강합니다.

할머니께 주스와 과일을 줬습니다.

할머니께서 저녁 식사를 만들었습니다. 아주 맛있었습니다.

(3) Sử dụng kính ngữ -(으)시 để viết lại đoạn văn dưới đây.

우리 할아버지께서 책을 좋아합니다.

할아버지께서는 나이가 많습니다.

하지만 매일 3 시간쯤 책을 읽습니다.

그리고 주말마다 서점에 갑니다.

서점에서 신문하고 책을 많이 삽니다.

할아버지께서 자주 저에게 책을 줍니다.

그리고 이렇게 말했어요.

“사람은 책을 만들고 책은 사람을 만든다.”

다음 달은 할아버지의 생일입니다.

이번에 저는 할아버지께 책을 주고 싶습니다.

(4) Sử dụng kính ngữ -(으)시 để viết lại đoạn văn dưới đây.

다음 주 일요일부터 여름방학입니다.

가족들과 함께 할머니 집에 갈 겁니다.

할머니께서는 나이가 많으십니다.

하지만 건강합니다.

지금 고향에 있습니다.

날마다 아침 5 시에 일어납니다.

차를 마시고 이웃사람과 이야기합니다.

가끔 덕 옆 마트에 갑니다.

마트에서 고기와 야채를 삽니다.

할머니께서 요리를 잘합니다.

(5) Sử dụng kính ngữ -(으)시 để viết lại đoạn văn dưới đây.

저는 동생과 같이 서울에 살고 부모님은 고향에 있습니다.

아버지께서는 은행에서 일하고.

어머니께서는 학교에서 한국어를 가르칩니다.

아버지의 일이 많습니다.

그래서 아버지께서는 매일 오후 7 시까지 집에 옵니다.

하지만 주말에 은행에 안 갑니다.

토요일하고 일요일에 아버지께서 집에서 쉬고 텔레비전을 봅니다.

어머니께서는 학교에서 오전 8 시부터 오후 4 시 반까지 일합니다.

어머니께서 요리를 잘합니다.

(6) Sử dụng kính ngữ -(으)시 để viết lại đoạn văn dưới đây.

우리 가족은 도시에서 삽니다.

다음 달은 설날입니다.

그래서 가족들이 고향에 갈 겁니다.

고향에는 할아버지께서 있습니다.

할아버지께서는 나이가 많습니다.

하지만 건강합니다.

할아버지께서 운동을 좋아합니다.

아침에 보통 공원에서 한 시간 산책합니다.

그 다음에 아침을 먹고 차를 드십니다.

할아버지께서는 가끔 친구들과 함께 여행을 갑니다.

지난 주에 할아버지께서 부산바다에 갔습니다.

거기에서 이곳저곳을 구경하시고 사진을 많이 찍었습니다.

(7) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

Nhà nghiên cứu		할아버지	
Cảnh sát		친할아버지	
Doanh nhân		외할아버지	
Nông dân		아버지 / 아빠	
Buôn bán		오빠	
Làm nông		형	
Đi công tác		남동생	
Bà		남편	
Bà nội		아들	
Bà ngoại		교수	
Mẹ		변호사	
Chị gái (Em gái gọi chị gái)		군인	
Chị gái (Em trai gọi chị gái)		통역사	
Em gái		군대	

(8) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 어머니께서는 이 책을 다 읽으셨습니다.

.....

2) 김 선생님께서 도서관에 가셨습니다.

.....

3) 우리 선생님 책은 장미아파트 201동 405호입니다.

.....

4) 누가 비빔밥을 만드세요?

.....

5) 박 선생님께서는 한국분이세요.

.....

6) 한국어를 아십니까?

.....

7) 올해 할아버지께서는 일흔이세요.

.....

(9) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Bố mẹ tôi sống ở Việt Nam.

.....

2) Mẹ tôi làm kim chi ở trong phòng bếp.

.....

3) Ông tôi xem ti vi ở phòng khách.

.....

4) Thầy Béo không có ở trung tâm.

.....

5) Khi nào là sinh nhật mẹ ạ?

.....

6) Năm nay bà ngoại tôi 90 tuổi.

.....

7) Giám đốc, quý danh của ngài là gì ạ?

.....

(10) Đặt 5 câu sử dụng ngữ pháp (으)시다

.....

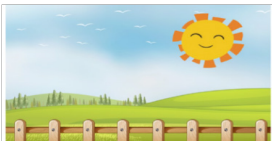
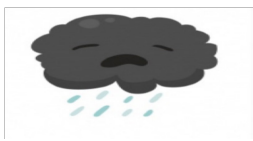
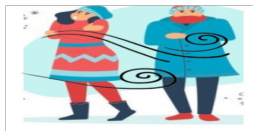
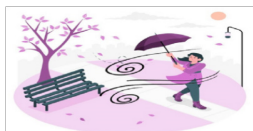
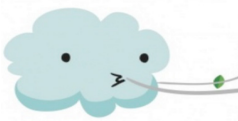
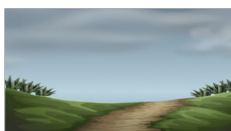
.....

.....

.....

Bài **11**
11과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

따뜻하다		Mưa	
덥다		Tạnh mưa	
쌀쌀하다		Tuyết rơi	
춥다		Tuyết ngừng rơi	
맑다		Gió thổi	
흐리다		Có mây	

(2) Trả lời các câu hỏi sau.

1) 베트남에는 계절이 몇 개 있습니까?

.....

2) 여름에 날씨가 어떻습니까?

.....

3) 봄에 날씨가 어떻습니까?

.....

4) 겨울에 날씨가 어떻습니까?

.....

5) 가을에 날씨가 어떻습니까?

.....

6) 당신은 어느 계절을 좋아합니까?

.....

(3) Dịch đoạn văn sau sang tiếng Việt và trả lời câu hỏi.

저는 지민입니다. 가을을 좋아합니다. 가을에는 산이 예뻐합니다.
그래서 등산을 자주 합니다. 지난주 일요일에는 아내와 함께
설악산에 갔습니다. 단풍이 아주 아름다웠습니다. 하늘이 맑고
날씨가 따뜻했습니다. 바람도 조금 불었습니다.
기분이 아주 좋았습니다.

1) 지민 씨는 지난주 일요일에 무엇을 했습니까?

.....

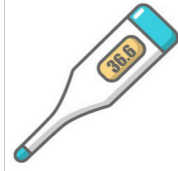
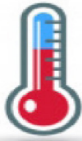
2) 지민 씨는 어느 계절을 좋아합니까?

.....

3) 거기에는 가을에 날씨가 어떻습니까?

.....

(4) Điền vào bảng sau.

영하		Độ	
눈		Mây	
기온		Nhiệt độ dương	
달		Sao	
비		Mặt Trời	

(5) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 스키는 신나고 (vui vẻ) 재미있어요.

.....

2) 한국 사람들은 친절하고 (thân thiện) 부지런합니다. (siêng năng)

.....

3) 친구도 만나고 여행도 했어요.

.....

4) 오늘 날씨가 춥고 비가 와요.

.....

5) 저는 주말에 책을 읽고 공부도 했어요.

.....

6) 오늘 푹 쉬고 내일 또 만나요.

.....

7) 아침에 나는 사과를 먹고 동생은 바나나를 먹었어요.

.....

8) 내일 시험이 끝나고 놀러가요.

.....

9) 12시부터 1시까지 점심을 먹어요.

.....

(6) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Dâu tây thì rẻ và ngon.

.....

2) Hôm qua trời lạnh và tuyết rơi.

.....

3) Tôi là người Việt Nam còn Miso là người Hàn Quốc.

.....

4) Trời trong xanh và ấm áp.

.....

5) Tôi sống ở Seoul còn Mina sống ở Mỹ.

.....

6) Cuối tuần trước, tôi đã mua sắm rồi uống cà phê.

.....

7) Tôi đã tập thể dục rồi nghỉ ngơi ở nhà.

.....

8) Thông thường (보통) tôi ngủ từ 11 giờ tối đến 7 giờ sáng.

.....

9) Tôi đi đến trường từ thứ 2 đến thứ 6.

.....

Bài **12**
12과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Tiếng Việt	Tiếng Hàn
전화카드		Điện thoại di động	
수신자 부담		Mã số quốc gia	
전화번호		Điện thoại nhà riêng	
국제 전화		Mã số khu vực	
국내 전화		Điện thoại internet	
전화 요금		Số liên lạc, địa chỉ liên lạc	
공중전화		Điện thoại di động	

(2) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 할아버지께 전화를 드려요.

.....

2) 민호 씨는 저한테 이메일을 보냈어요. (이메일: e-mail)

.....

3) 아버지께 말씀드렸어요.

.....

4) 거지에게 돈을 줬어요. (거지: người ăn xin, người ăn mày)

.....

5) 저는 돈이 많이 있지만 행복하지 않아요. (행복하다: hạnh phúc)

.....

6) 고기는 비싸지만 채소는 싸요. (채소: rau)

.....

7) 공원은 멀지만 영화관은 가까워요.

.....

8) 내일 김밥을 만들려고 해요.

.....

9) 주말에 친구들과 같이 백화점에 가려고 해요.

.....

(3) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Món ăn Hàn Quốc cay nhưng rất ngon.

.....

2) Vào ngày thường thì tôi bận nhưng cuối tuần thì tôi rảnh.

(한가하다: rảnh rỗi)

.....

3) Tôi định tặng quà cho bạn gái.

.....

4) Tôi đã gọi điện cho giám đốc.

.....

5) Tôi đã viết thư cho bạn tôi.

.....

6) Chiều mai, tôi định đi đến sân vận động.

.....

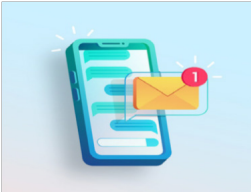
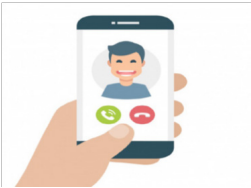
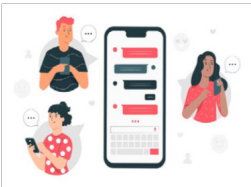
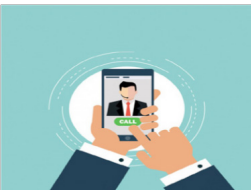
7) Cuối tuần, tôi định đi leo núi cùng với các bạn.

.....

8) Sang năm tôi định sống ở Hàn Quốc.

.....

(4) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

문자를 받다		Điện thoại bạn	
전화를 받다		Chuyển máy	
문자를 보내다		Kết thúc cuộc gọi	
잔화를 걸다 / 하다		Cuộc gọi đến	

(5) Đọc và trả lời câu hỏi.

저는 2개월 전에 베트남에 왔습니다. 베트남에서 한국어를 가르칩니다. 선생님들도 좋고 학생들도 착합니다. 베트남 음식도 맛있습니다. 베트남 생활은 재미있지만 가끔 가족이 보고 싶습니다. 그래서 요즘은 가족과 연락을 자주 합니다. 어머니께 거의 매일 전화를 하고 주말에는 아버지와 전화로 이야기합니다. 남동생에게는 이메일을 자주 보냅니다. 이메일에 베트남 사진도 같이 보냅니다. 동생은 제 사진을 부모님과 함께 봅니다. 부모님께서 제 베트남 사진을 기다리십니다. 그래서 오늘도 학생들과 사진을 많이 찍으려고 합니다.

1) 이 사람은 베트남에서 무엇을 합니까?

.....

2) 이 사람은 누구에게 전화를 자주 합니까?

.....

3) 이 사람은 왜 오늘 사진을 많이 찍으려고 합니까?

.....

(6) Dịch đoạn văn sang tiếng Việt.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(7) Đặt 5 câu với ngữ pháp (으)려고 하다 : Định làm gì

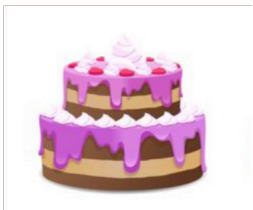
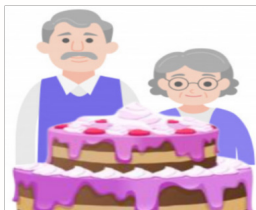
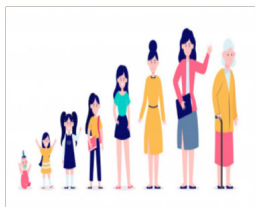
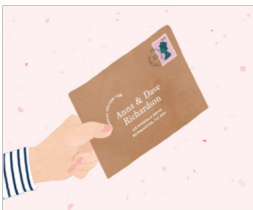
- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)

(8) Đặt 5 câu với ngữ pháp 지만 : Nhưng

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)

Bài **13**
13과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

축하 노래		Thiệp	
케이크		(Kính ngữ của 나이)	
생일		(Kính ngữ của 생일)	
잔치(=파티)		Tuổi	
초대하다		Nhận lời mời	

(2) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 친구가 베트남에 와서 공항에 마중을 나갔어요.

(마중을 나가다: ra đón)

.....

2) 날씨가 나빠서 등산 안 했어요.

.....

3) 약속 장소가 멀어서 일찍 출발했어요.

.....

4) 퇴근 시간에는 길이 막혀서 지하철을 타요.

(퇴근 시간: giò tan tầm, 길이 히다: tắc đường)

.....

5) 돈이 없어서 여행을 못 해요.

.....

6) 감기에 걸려서 학교에 못 가요. (감기에 걸리다: bị cảm)

.....

7) 옷은 작아서 못 입어요.

.....

(3) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Vì trời mưa nên tôi ở nhà nghỉ ngơi.

.....

2) Vì thời tiết đẹp nên tôi sẽ đá bóng cùng với các bạn.

.....

3) Vì chăm chỉ học nên tôi giỏi tiếng Hàn.

.....

4) Vì không có chìa khóa nên tôi không thể vào nhà.

(열쇠: chìa khóa, 들어가다: vào)

.....

5) Vì máy tính bị hỏng nên tôi không thể gửi email.

(컴퓨터가 고장 나다: máy tính bị hỏng)

.....

6) Vì chiếc nhẫn này đắt nên tôi không thể mua.

.....

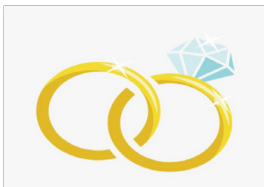
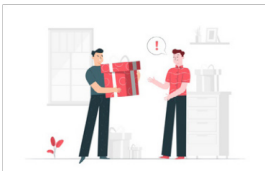
7) Su Jin không thể lái xe.

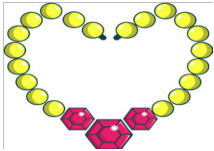
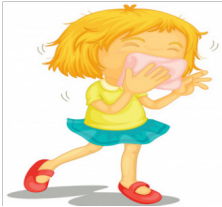
.....

8) Vì kim chi cay nên tôi không thể ăn được.

.....

(4) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

반지		Tặng quà	
꽃다발		Hoa tai	
선물을 드리다		Cà vạt	
화장품		Chọn quà	
지갑		Nhận quà	

목도리		Túi xách	
목걸이		Khăn tay	
향수		Đồng hồ đeo tay	
옷		Thư	

(5) Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

오늘은 삼월 삼십 일, 수빈 씨 생일입니다. 수빈 씨는 제 한국 생활을 많이 도와줬습니다. 저는 수빈 씨에게 선물을 많이 주고 싶었습니다. 먼저 백화점에서 선물을 샀습니다. 오후에는 집에서 케이크를 만들고, 꽃집에서 장미꽃 스무 송이도 샀습니다. 저녁에 선물과 케이크, 꽃다발을 가지고 수빈 씨 집으로 갔습니다. 그리고 생일 축하 카드와 선물을 주었습니다. 수빈 씨는 저를 보고 깜짝 놀랐습니다. 그리고 웃었습니다. “흐영 씨, 제 생일은 사월 삼십 일이에요. 선물을 일찍 줘서 고마워요.”

- 1) 흐영 씨는 무엇을 준비했습니까? (준비하다: chuẩn bị)

.....

.....

- 2) 흐영 씨 왜 수빈 씨에게 선물을 많이 주고 싶습니까?

.....

.....

- 3) 수빈 씨의 생일은 몇 월 며칠이에요?

.....

.....

(6) Dịch sang tiếng Việt.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

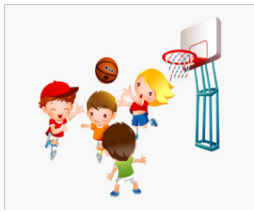
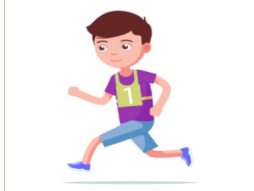
.....

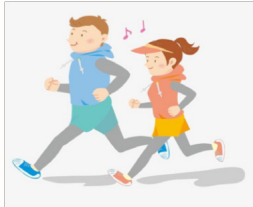
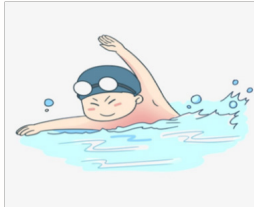
(7) Đặt 5 câu với ngữ pháp 아/어서 : Vì.....nên

- 1)
- 2)
- 3)
- 4)
- 5)

Bài **14**
14과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

탁구		Bóng rổ	
골프		Marathon	
배구		Yoga	
스케이트		Trượt tuyết	
배드민턴		Bowling	

축구		Bóng chày	
조깅		Tennis	
태권도		Bơi	

(2) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 저는 자전거를 탈 수 있어요. (자전거: xe đạp, 타다: đi, lên)

.....

2) 저는 한국 노래를 부를 수 있어요.

.....

3) 다리를 다쳐서 걸을 수 없어요. (다치다: bị thương, 다리: chân)

.....

(3) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Tôi có thể chơi đàn piano. (치다: chơi, đánh)

.....

2) Tôi có thể nói một chút tiếng Nhật.

.....

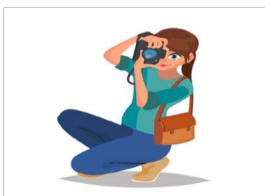
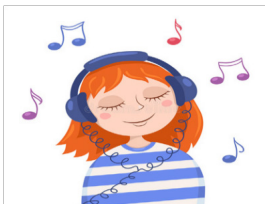
3) Anh có thể lái xe không?

.....

4) Thỉnh thoảng tôi gặp bạn ở quán cà phê vào cuối tuần.

.....

(4) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

그림 그리기		Xem phim	
사진 찍기		Đọc sách	
운동(하기)		Du lịch	
음악 감상(하기)		Chơi game	

(5) Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.

저는 좋아하는 것이 많습니다. 축구, 야구, 컴퓨터 게임, 영화, 음악 등. 축구와 야구는 저 혼자서 할 수 없습니다. 그래서 컴퓨터 게임에서 축구와 야구를 합니다. 한 달에 한두 번 친구들과 함께 운동장에서 운동을 합니다. 그리고 저는 가끔 집에서 영화를 봅니다. 극장에 잘 안 갑니다. 집 근처에 있는 DVD가게에서 DVD를 빌릴 수 있습니다. 여러 가지 영화를 볼 수 있습니다. 그리고 씹니다.또, 한국 가요를 듣는 것이 아주 즐겁습니다. 음악을 듣고 노래를 부르는 것이 재미있습니다. 그렇지만 잘 못 불러서 다른 사람들과 노래방에서 노래하는 것을 싫어합니다.

1) 이 사람은 무엇을 좋아합니까?

.....

2) 이 사람은 어디에서 축구와 야구를 합니까?

.....

3) 이 사람은 극장에 자주 갑니까?

.....

4) 이 사람은 무슨 음악을 좋아합니까?

.....

5) 이 사람은 왜 노래방에서 노래하는 것을 싫어합니까?

.....

(6) Dịch đoạn văn sang tiếng Việt.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

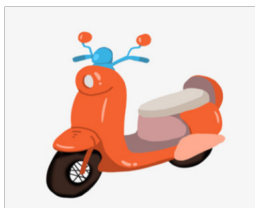
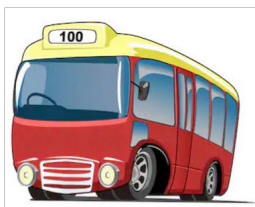
.....

.....

.....

Bài **15**
15과

(1) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

지하철		Trạm xe buýt	
택시		Phí, cước, tiền vé	
기차		Tàu điện	
오토바이		Xe buýt cao tốc	
버스		Xe đạp	

(2) Dịch các câu sau sang tiếng Việt.

1) 공항까지 시간이 얼마나 걸려요?

.....

2) 우리 집에서 공항까지 40 분쯤 걸려요.

.....

3) 운동장에 택시로 가요.

.....

4) 한국어 수업 시간에 한국어로 이야기하세요.

.....

5) 저는 연필로 그림을 그려요.

.....

6) 할아버지 댁까지 걸어서 가요.

.....

7) 저는 한국어를 가르치러 학원에 가요.

.....

8) 지난 주말에 가족들과 같이 불고기하고 갈비를 먹으러 한국 식당에 갔어요.

.....

9) 내년에 남자 친구를 만나러 한국에 갈 거예요.

.....

(3) Dịch các câu sau sang tiếng Hàn.

1) Từ Seoul đến Busan mất khoảng 11 tiếng.

.....

2) Từ trường học đến nhà có xa không?

.....

3) Từ đây đến bệnh viện Thu Cúc đi như thế nào?

.....

4) Tôi đi đến chợ bằng xe máy.

.....

5) Tôi học tiếng Hàn bằng điện thoại.

.....

6) Tôi đến Nhật bằng máy bay.

.....

7) Cuối tuần tôi sẽ đi đến rạp chiếu phim để xem phim cùng với bạn.

.....

8) Tôi đi đến siêu thị để mua sữa và bánh mì.

.....

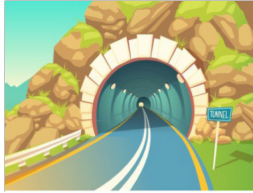
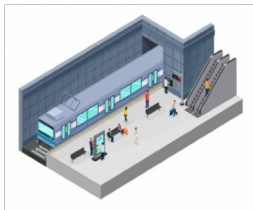
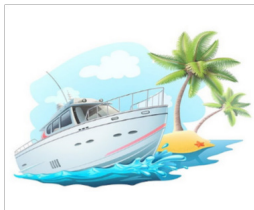
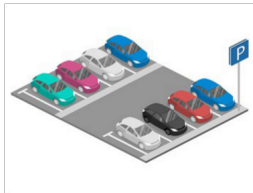
9) Tôi đi đến bưu điện để gửi thư. (편지: thư)

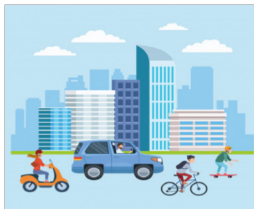
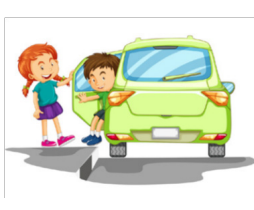
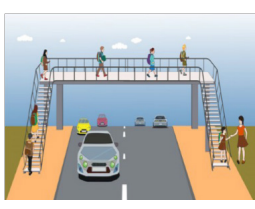
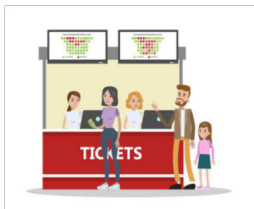
.....

10) Cuối tuần trước tôi đã đi đến biển Nha Trang để ăn hải sản. (해산물: hải sản)

.....

(4) Điền nghĩa tiếng Việt / Hàn vào bảng sau.

지하도		Xảy ra tai nạn giao thông	
신호등		Thẻ giao thông	
기차역		Đường cao tốc	
지하철역		Thuyền	
주차장		Lên, đi (phương tiện giao thông)	

공항		Đại lộ	
횡단보도		Đồi (phương tiện giao thông)	
주유소		Xuống	
자동차		Bến xe bus	
육교		Tắc đường	
비행기		quầy vé	

(5) Điền 으로 hay 로 vào chỗ trống.

1) 버스 갑니다.	2) 기차 왔습니다.
3) 오른쪽 가세요.	4) 배 갔습니다.
5) 3 호선 옵니다.	6) 연필 씁니다.
7) 지하철 갈 겁니다.	8) 교실에서 한국말 이야기 하세요.
9) 버스터미널 가세요.	10) 유람선 올 거예요.

Winner's Study

Korean Beginner

(WORKBOOK)

Điện thoại: 0565.494.999 | 0923222488

Email: hwsvietnam@gmail.com

Website: <https://hoctienghan.org.vn>

